

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hồng Lĩnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 16/02/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1050/TTr-STMMT ngày 23/3/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án tại danh mục công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hồng Lĩnh, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích và mã loại đất lấy vào đối với 02 dự án sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội với diện tích 9,57ha; trong đó đất trồng lúa 3,84ha, đất trồng cây hàng năm 0,94ha, đất trồng cây lâu năm 0,54ha, đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất ở tại đô thị 0,12ha, đất bằng chưa sử dụng 4,04ha (*thay đổi diện tích lấy vào của các công trình dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu đất trồng lúa và các loại đất khác*) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 kèm theo.

2. Vị trí các dự án được điều chỉnh và cập nhật vào Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã Hồng Lĩnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung, số liệu tham mưu tại các văn bản nêu trên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

**Phụ lục 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án tại Danh mục công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hồng Lĩnh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích, chỉ tiêu sử dụng đất của các dự án thực hiện điều chỉnh (2 công trình, dự án trong loại đất thủy lợi)			Kè Sông Minh			QH cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã (Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh)		
			Diện tích đã phê duyet	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch	Diện tích đã phê duyet	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch	Diện tích đã phê duyet	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch
	Tổng diện tích		9,57	9,57		6,57	2,37	-4,20	3,00	7,20	4,20
1	Đất trồng lúa	LUA	3,84	3,84		3,12	0,68	-2,44	0,72	3,16	2,44
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,94	0,94		0,76	0,94	0,18	0,18		-0,18
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,54		0,54	0,54				
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09	0,09		0,04	0,04		0,05	0,05	
5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12		0,12	0,12				
6	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,04	4,04		1,99	0,05	-1,94	2,05	3,99	1,94

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình,
dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hồng Lĩnh**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyet (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.934,39	2.934,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.031,57	1.031,57	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	956,70	956,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,74	31,74	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	160,05	160,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.339,72	1.339,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277,61	277,61	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,23	20,23	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,46	73,46	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.951,44	2.951,44	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,31	57,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	268,88	268,88	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,39	281,39	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	168,73	168,73	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,91	79,91	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50	4,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,85	36,85	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.084,52	1.084,52	
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	704,22	704,22	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	119,79	119,79	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,99	5,99	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	13,63	13,63	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	33,93	33,93	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	23,23	23,23	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	25,40	25,40	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyet (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98	0,98	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,60	14,60	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,81	23,81	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26	23,26	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	94,09	94,09	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,59	1,59	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,91	7,91	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	144,95	144,95	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	101,68	101,68	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	496,92	496,92	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,39	15,39	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,66	15,66	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,48	123,48	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,12	58,12	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,47	11,47	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH